

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
T PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2021/HNGĐ-ST
Ngày 08-7-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, T PHỐ HẢI PHÒNG**

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thị N

Ông Vũ Văn Thi

- Thư ký phiên toà: Ông Ngô Trí Thắng - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, T phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, T phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Lại Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương, T phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 về việc “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn, N, xã A, huyện An Dương T phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Tống Văn T, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn, N, xã A, huyện An Dương T phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình tố tụng nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày:

Chị và anh Tống Văn T kết hôn trên cơ sở hai bên đều tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện An Dương, T phố Hải Phòng vào ngày 22 tháng 7 năm 2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống tại gia đình anh T ở thôn N, xã A, huyện An Dương, T phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày

càng nghiêm trọng. Nguyên nhân là do gia đình anh T và anh T đánh chửi đuổi chị ra khỏi nhà, cuộc sống vợ chồng thường xuyên va chạm, căng thẳng, không có hạnh phúc. Bản thân chị đã tìm nhiều cách khắc phục mâu thuẫn, nhưng hai bên không cải thiện được mà lại nghiêm trọng hơn. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên giúp đỡ hòa giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị và anh T đã sống ly thân, không còn quan tâm và trách nhiệm với nhau nữa. Do tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn nghiêm trọng, hai bên không thể khắc phục mâu thuẫn tiếp tục chung sống với nhau, hôn nhân không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Tống Văn T

Về con chung: Chị và anh Tống Văn T có con chung 03 con chung Tống Thị N, sinh ngày 21 tháng 5 năm 2003, Tống Thị N, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2008 và Tống Nhân Trí T, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2009. Ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cho chị nuôi con chung Tống Thị N, giao con chung Tống Nhân Trí T cho anh T nuôi dưỡng sau ly hôn. Con chung Tống Thị N đã trưởng thành, Chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị và anh T tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Lê Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Tống Văn T vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản lấy lời khai anh T trình bày:

Anh kết hôn với chị Lê Thị N trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện An Dương, T phố Hải Phòng vào năm 2005. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại gia đình anh ở xã A, huyện An Dương, T phố Hải Phòng. Quá trình chung sống hai bên mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không thông cảm, hiểu hết về nhau dẫn đến sống ly thân một năm nay, không còn quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Chị N xin ly hôn anh đồng ý và cũng có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N vì tình cảm vợ chồng giữa anh và chị N không còn, hôn nhân không có hạnh phúc.

Về con chung: Anh và chị Lê Thị N có 03 con chung Tống Thị N, sinh ngày 21 tháng 5 năm 2003, Tống Thị N, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2008 và Tống Nhân Trí T, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2009. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cho anh nuôi con chung Tống Nhân Trí T, giao con chung Tống Thị N cho chị N nuôi dưỡng sau ly hôn. Con chung Tống Thị N đã trưởng thành anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con chung hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Tống Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các điều 70, 71, 72

Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 39 Bộ luật Dân sự: Xử cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Tổng Văn T. Về con chung: Giao con chung Tổng Thị N, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2008 cho chị Lê Thị N nuôi dưỡng; giao con chung Tổng Nhẫn Trí T, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2009 cho anh Tổng Văn T nuôi dưỡng sau ly hôn, con chung Tổng Thị N đã trưởng thành không giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Chị Lê Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Tổng Văn T có địa chỉ: Thôn N, xã A, huyện An Dương, T phố Hải Phòng. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, T phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị N, anh T vắng mặt nhưng có quan điểm đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Lê Thị N và anh Tổng Văn T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của đương sự, căn cứ vào chứng cứ do đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập đã có đủ cơ sở xác định lời khai của chị Lê Thị N và anh Tổng Văn T về thời gian kết hôn, quá trình chung sống giữa hai bên là đúng sự thật. Mâu thuẫn vợ chồng được thể hiện ở việc trong quá trình chung sống hai bên va chạm bất hòa, sống ly thân, không còn quan tâm và trách nhiệm đến nhau nữa. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn đã được gia đình can thiệp giúp đỡ nhưng không khắc phục được. Quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc và đề nghị Tòa án giải quyết cho hai bên được ly hôn.

Xét thấy tình trạng mâu thuẫn giữa chị Lê Thị N và anh Tổng Văn T đã căng thẳng và trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, do đó yêu cầu xin ly hôn của chị N và anh T là có cơ sở, cần được chấp nhận để giải phóng cho hai bên khỏi sự ràng buộc bởi quan hệ hôn nhân. Căn cứ vào các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Tổng Văn T.

[4] Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Tổng Văn T có 03 con chung Tổng Thị N, sinh ngày 21 tháng 5 năm 2003, Tổng Thị N, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2008 và Tổng Nhẫn Trí T, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2009. Việc nuôi dưỡng con chung là quyền đồng thời là nghĩa vụ của cha mẹ. Quá trình giải quyết vụ án, chị N

và anh T có quan điểm thống nhất chị N có trách nhiệm nuôi con chung Tổng Thị N còn anh Tổng Văn T nuôi dưỡng con chung Tổng Nhẫn Trí T sau ly hôn. Xét quan điểm hai bên đưa ra là tự nguyện căn cứ vào nguyện vọng các con chung, giao con chung Tổng Thị N cho chị N nuôi dưỡng, giao con chung Tổng Nhẫn Trí T cho anh T nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn chị N, anh T có quan điểm thống nhất tự thỏa thuận, Hội đồng xét xử tạm thời không giải quyết, sau này các bên có tranh chấp về cấp dưỡng con chung sau ly hôn, Tòa án giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác. Thời hạn nuôi con chung tính từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Con chung Tổng Thị N đã trưởng thành Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị Lê Thị N, anh Tổng Văn T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử tạm thời không giải quyết, sau này hai bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[6] Về án phí: Chị Lê Thị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

[7] Về quyền kháng cáo Bản án của các đương sự: Chị Lê Thị N và anh Tổng Văn T có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các điều 70, 143, 147, khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; căn cứ vào Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N được ly hôn anh Tổng Văn T.
2. Về con chung: Giao con chung Tổng Thị N, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2008 cho chị Lê Thị N nuôi dưỡng, giao con chung Tổng Nhẫn Trí T, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2009 cho anh Tổng Văn T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn. Thời hạn nuôi con chung tính từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Con chung Tổng Thị N, sinh ngày 21 tháng 5 năm 2003 đã trưởng thành Hội đồng xét xử không giải quyết.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn: Hội đồng xét xử tạm thời không giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử tạm thời không giải quyết

5. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí ly hôn chị N đã nộp (biên lai thu tiền số 0013161 ngày 07 tháng 5 năm 2021) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, T phố Hải Phòng. Chị Lê Thị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong trường hợp Bản án được thi hành án tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị N và anh Tổng Văn T được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự An Dương;
- UBND xã A (ĐKKH số 51 ngày 22/7/2005);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu Hương

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đồng Thị Thường Vũ Văn Thi

Nguyễn Thị Thu Hương

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự An Dương;
- UBND xã Hồng Phong (Nơi ĐKKH);
- Đường sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hương

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Tuân Nguyễn Thị Lợi

Trương Minh Huế

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự An Dương;
- UBND TT An Dương, An Dương, HP (nơi đăng ký kết hôn);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ; Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trương Minh Huế

